

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Tháng 08 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 33

10/2
CỔ
KIẾ
V
TINH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền Thông (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thanh Hải
Ông Lê Ngọc Tú
Ông Phạm Duy Hùng
Ông Phạm Ngọc Sơn
Ông Lê Trọng Đại

Chức vụ

Chủ tịch
Uỷ viên
Uỷ viên
Uỷ viên
Uỷ viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Ngọc Tú
Ông Nguyễn Đức Thuận
Ông Phạm Ngọc Sơn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên

Ông Lê Ngọc Tú

Chức vụ

Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

38.0
TY
H
OÁN
CO
S H P

Số: 314 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền Thông**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền Thông (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/08/2018, từ trang 05 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Văn phòng Hồ Chí Minh

Lầu 6, tòa nhà HUD, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618
Fax: (84-28) 3840 6616

Văn phòng Đồng Nai

Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Tel: (84-61) 382 8560
Fax: (84-61) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng

499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655
Fax: (84-31) 353 4316

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Báo cáo soát xét số 258/CPAHANOI - BCXX ngày 15/08/2017 kiểm toán viên đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Tại Báo cáo kiểm toán số 114/2018/BCKT/BCTC-CPA HA NOI ngày 02/04/2018 kiểm toán viên đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		266.856.160.602	228.270.602.883
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	12.057.690.030	38.519.451.002
1. Tiền	111		12.057.690.030	28.519.451.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		181.212.626.469	171.542.712.829
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	143.620.641.415	163.495.992.951
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	36.872.121.920	6.114.815.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.115.276.455	2.327.317.699
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(395.413.321)	(395.413.321)
III. Hàng tồn kho	140	9	68.790.052.945	18.153.186.044
1. Hàng tồn kho	141		68.790.052.945	18.153.186.044
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.795.791.158	55.253.008
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.640.967.324	17.989.428
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	154.823.834	37.263.580
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.477.813.440	39.116.047.086
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.529.529	6.529.529
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	6.529.529	6.529.529
II. Tài sản cố định	220		39.340.234.678	28.423.919.702
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	13.863.484.678	2.947.169.702
- Nguyên giá	222		18.961.192.754	7.575.695.622
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.097.708.076)	(4.628.525.920)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	25.476.750.000	25.476.750.000
- Nguyên giá	228		37.950.882.207	37.950.882.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.474.132.207)	(12.474.132.207)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	-	10.574.119.109
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	10.574.119.109
IV. Tài sản dài hạn khác	260		131.049.233	111.478.746
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	131.049.233	111.478.746
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		306.333.974.042	267.386.649.969

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		160.170.061.043	124.372.257.364
I. Nợ ngắn hạn	310		155.559.457.794	120.527.800.965
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	69.628.863.898	44.300.724.571
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	38.502.254.937	20.024.504.373
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	557.994.201	4.230.948.384
4. Phải trả người lao động	314		737.302.161	2.533.083.212
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		195.715.507	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	86.774.580	365.322.134
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	39.802.937.939	43.791.750.570
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.047.614.571	5.281.467.721
II. Nợ dài hạn	330		4.610.603.249	3.844.456.399
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.610.603.249	3.844.456.399
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		146.163.912.999	143.014.392.605
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	146.163.912.999	143.014.392.605
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(5.233.803.523)	(5.233.803.523)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.757.929.613	33.011.828.236
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.631.572.715	2.248.499.290
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.008.214.194	32.987.868.602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.326.400.100	33.172.902.367
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.681.814.094	(185.033.765)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		306.333.974.042	267.386.649.969



Lê Ngọc Tú
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018


Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng


Trần Thị Minh
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		111.304.331.491	104.420.804.195
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	111.304.331.491	104.420.804.195
4. Giá vốn hàng bán	11	22	92.011.623.301	89.380.224.595
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.292.708.190	15.040.579.600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		553.782.049	1.252.592.805
7. Chi phí tài chính	22	25	2.365.560.722	2.342.504.692
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.699.685.415	2.146.043.177
8. Chi phí bán hàng	25	24	1.354.017.873	1.080.135.935
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	10.086.650.558	8.131.646.818
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - 26}	30		6.040.261.086	4.738.884.960
11. Thu nhập khác	31		3.816.017	45.604
12. Chi phí khác	32		3.053.435	3.329.181
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		762.582	(3.283.577)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.041.023.668	4.735.601.383
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.359.209.574	1.077.603.402
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.681.814.094	3.657.997.981
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	643	502



Lê Ngọc Tú
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018


Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng


Trần Thị Minh
Người lập biểu


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.041.023.668	4.735.601.383
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	469.182.156	409.509.415
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(142.505.659)	(1.252.592.805)
- Chi phí lãi vay	06	1.699.685.415	2.146.043.177
- Các khoản điều chỉnh khác	07	766.146.850	724.592.556
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	9.062.596.017	6.763.153.726
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(17.798.376.181)	22.943.000.972
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(50.692.866.901)	15.675.504.194
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	40.502.621.624	6.705.364.691
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(19.570.487)	59.116.289
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.503.969.908)	(2.318.565.685)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.658.879.178)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22.108.445.014)	49.827.574.187
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(500.000.000)	(2.531.785.989)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	142.505.659	1.252.592.805
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(357.494.341)	(1.279.193.184)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	53.358.986.245	22.498.594.533
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(57.347.798.876)	(80.658.914.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.988.812.631)	(58.160.320.127)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(26.454.751.986)	(9.611.939.124)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	38.519.451.002	30.865.502.084
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7.008.986)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	12.057.690.030	21.253.562.960



Lê Ngọc Tú
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018


Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng


Trần Thị Minh
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền Thông (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ năm 2003 trên cơ sở kế thừa và tái cấu trúc công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học Toàn Cầu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101122893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 13 ngày 11/09/2017 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103002543 ngày 15/07/2003). Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: CMT.

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: Tòa nhà Infonet, số 33 Vũ Ngọc Phan, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng, lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị và các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học; đại lý mua, đại lý bán, kỹ gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện tử, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí trang thiết bị y tế).

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học; đại lý mua, đại lý bán, kỹ gửi hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có hoạt động đặc biệt nào của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Công ty:

1. Chi nhánh HCM – Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông: Địa chỉ tại lầu 6 tòa nhà Phoenix, 18-20 Phước Hưng, Phường 08, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính là sản xuất phần mềm tin học.

Danh sách các Công ty con:

1. Công ty TNHH Dịch vụ Phần mềm Infonet: Địa chỉ tại phòng 501 tòa nhà Infonet số 33 Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%. Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính là sản xuất link kiện điện tử.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con (các đơn vị mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (kiểm soát) và được xác định sẽ nắm giữ lâu dài (trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính), hoạt động của các đơn vị được hợp nhất không bị hạn chế trong thời gian dài.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất báo cáo tài chính được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng công ty mẹ - công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ toàn bộ.

Danh sách các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo này gồm: Công ty con và các công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 1.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần bốn chủ sở hữu của các cổ đông công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con và không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại Công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mẹ mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết của Công ty thì khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường của tổ hợp thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban điều hành đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Các Công cụ tài chính không có giá niêm yết trên thị trường Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC, các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất lâu dài và Tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể:

	Thời gian sử dụng ước tính (Năm)
Phần mềm	03 - 07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo chính sách kế toán của Công ty..

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Doanh nghiệp như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
 - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
 - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Tiếp theo)

- Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
- Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 10% thu nhập sau thuế trong năm.

Vốn điều lệ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ Lợi nhuận của Công ty theo các quyết định đầu tư hàng năm của Công ty. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá của cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.844.337.697	1.827.706.930
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.213.352.333	26.691.744.072
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
Cộng	<u>12.057.690.030</u>	<u>38.519.451.002</u>

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>143.620.641.415</i>	<i>163.495.992.951</i>
Tổng cục hậu cần - kỹ thuật, Bộ công an	34.029.731.596	38.416.500.774
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	28.678.880.000	26.829.280.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	26.944.997.000	12.416.540.000
Các đối tượng khác	53.967.032.819	85.833.672.177
Cộng	<u>143.620.641.415</u>	<u>163.495.992.951</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>36.872.121.920</i>	<i>6.114.815.500</i>
Spacecom INC	23.242.103.100	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Quốc Gia ADG	3.710.218.820	-
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Phương Tây	3.122.057.460	3.122.057.460
Các đối tượng khác	6.797.742.540	2.992.758.040
Cộng	<u>36.872.121.920</u>	<u>6.114.815.500</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.115.276.455	103.652.222	2.327.317.699	103.652.222
Ký cược, ký quỹ	51.300.000	-	51.300.000	-
Phải thu Tạm ứng của nhân viên	451.340.000	-	350.953.976	-
Phải thu khác	612.636.455	103.652.222	1.925.063.723	103.652.222
Công ty TNHH Công nghệ ISI	574.166.300	103.652.222	1.874.166.300	103.652.222
Đối tượng khác	38.470.155	-	50.897.423	-
b) Dài hạn	6.529.529	-	6.529.529	-
Ký cược, ký quỹ	6.529.529	-	6.529.529	-
Cộng	1.121.805.984	103.652.222	2.333.847.228	103.652.222

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Anphanam Cơ Điện	103.164.600	-	103.164.600	-
Các đối tượng khác	292.248.721	-	292.248.721	-
Cộng	395.413.321	-	395.413.321	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.602.986.508	-	15.430.802.449	-
Hàng hóa	54.967.036.263	-	2.722.383.595	-
Hàng gửi bán	220.030.174	-	-	-
Cộng	68.790.052.945	-	18.153.186.044	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	-	313.349.419	3.064.924.479	4.197.421.724	7.575.695.622
Số đầu năm	11.385.497.132	-	-	-	11.385.497.132
Đầu tư XDCB hoàn thành	11.385.497.132	313.349.419	3.064.924.479	4.197.421.724	18.961.192.754
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	313.349.419	2.900.487.207	1.414.689.294	4.628.525.920
Số đầu năm	124.873.194	-	67.096.620	277.212.342	469.182.156
Khấu hao trong kỳ	124.873.194	313.349.419	2.967.583.827	1.691.901.636	5.097.708.076
Số cuối kỳ	-	-	164.437.272	2.782.732.430	2.947.169.702
Giá trị còn lại	11.260.623.938	-	97.340.652	2.505.520.088	13.863.484.678
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	11.260.623.938	-	97.340.652	2.505.520.088	13.863.484.678

Ghi chú:

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đem thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 13.863.484.678 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 2.947.169.702 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 3.864.219.502 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 3.864.219.502 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm chuyên dụng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	25.476.750.000	12.474.132.207	37.950.882.207
Số cuối kỳ	25.476.750.000	12.474.132.207	37.950.882.207
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	12.474.132.207	12.474.132.207
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	-	12.474.132.207	12.474.132.207
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	25.476.750.000	-	25.476.750.000
Số cuối kỳ	25.476.750.000	-	25.476.750.000

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 25.476.750.000 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 25.476.750.000 đồng).

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	-	-	10.574.119.109	-
Văn phòng Công ty tại 33 Vũ Ngọc Phan	-	-	10.574.119.109	-

13. CÁC KHOẢN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Dài hạn</i>	131.049.233	111.478.746
Chi phí thuê văn phòng	15.545.454	15.545.454
Công cụ dụng cụ xuất dùng	115.503.779	95.933.292
Cộng	131.049.233	111.478.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	khả năng trả nợ		khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	69.543.863.898	69.543.863.898	44.300.724.571	44.300.724.571
Prognostic Services Pte .,Ltd	11.253.917.664	11.253.917.664	-	-
Material Networks Asia	8.722.980.750	8.722.980.750	2.943.150.033	2.943.150.033
Công ty TNHH Phân phối FPT	8.295.945.281	8.295.945.281	-	-
Starview International Pte Ltd	8.030.874.157	8.030.874.157	7.957.516.890	7.957.516.890
UI Verification Services PTE .,Ld	7.397.491.500	7.397.491.500	-	-
Ingram Micro Asia Ltd	5.185.048.960	5.185.048.960	5.474.986.204	5.474.986.204
Công ty TNHH Hệ thống tin học viễn thông NDS	-	-	6.758.638.370	6.758.638.370
Các đối tượng khác	25.842.654.546	25.842.654.546	21.166.433.074	21.166.433.074
Cộng	69.628.863.898	69.628.863.898	44.300.724.571	44.300.724.571

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	khả năng trả nợ		khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	38.502.254.937	38.502.254.937	20.024.504.373	20.024.504.373
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ OSB	23.200.320.000	23.200.320.000	-	-
Cục tin học nghiệp vụ - Tổng cục Hậu cần, kỹ thuật - Bộ Công an	5.766.782.007	5.766.782.007	5.766.782.007	5.766.782.007
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ PSIV	4.768.335.000	4.768.335.000	4.768.335.000	4.768.335.000
Cục tài vụ - Quản trị	-	-	7.985.387.366	7.985.387.366
Các đối tượng khác	4.766.817.930	4.766.817.930	1.504.000.000	1.504.000.000
Cộng	38.502.254.937	38.502.254.937	20.024.504.373	20.024.504.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.271.711.221	6.937.504.149	10.209.215.370	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	713.655.383	1.356.126.517	1.658.879.178	410.902.722
Thuế thu nhập cá nhân	245.581.780	57.260.456	155.750.757	147.091.479
Các loại thuế khác	-	391.095.210	391.095.210	-
Cộng	4.230.948.384	8.741.986.332	12.414.940.515	557.994.201
	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.601.697	8.663.282.332	8.783.925.643	123.245.008
Thuế xuất, nhập khẩu	27.632.873	66.303.151	66.303.151	27.632.873
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.029.010	3.083.057	-	3.945.953
Cộng	37.263.580	8.732.668.540	8.850.228.794	154.823.834

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	86.774.580	365.322.134
Bảo hiểm xã hội	7.745.953	12.427.268
Bảo hiểm y tế	854.816	-
Bảo hiểm thất nghiệp	299.679	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	77.874.132	352.894.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	39.802.937.939	39.802.937.939	57.347.798.876	53.358.986.245	43.791.750.570	43.791.750.570
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	32.116.098.203	32.116.098.203	39.307.960.008	40.924.618.901	30.499.439.310	30.499.439.310
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	7.686.839.736	7.686.839.736	9.195.967.608	12.434.367.344	4.448.440.000	4.448.440.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	8.843.871.260	-	8.843.871.260	8.843.871.260

Ghi chú:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 23788.17.056.631182.TD ngày 30/10/2017 với hạn mức hạn mức cho vay: 150.000.000.000 đồng, hạn mức LC 150.000.000.000 đồng, hạn mức thấu chi 2.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 200.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 150.000.000.000 đồng phục vụ mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh thiết bị, phần mềm của khách hàng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 15/10/2018. Các biện pháp đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp đã ký kết giữa hai bên là: Hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng đã tài trợ; 1.280.000 Cổ phiếu của Công ty CP Công nghệ mạng và truyền thông thuộc sở hữu của ông Lê Ngọc Tú theo HĐ cầm cố tài sản 81.10.056.631182.DB ngày 07/05/2010; Giấy CN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số BY 323423 của tòa nhà số 33, phố Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội. Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ của Công ty với Ngân hàng.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo HĐ số 01/2017/2440083/HETDHM-CMT ngày 30/09/2017 với Hạn mức tín dụng 150.000.000.000 đồng (gồm toàn bộ số dư từ Hợp đồng số 01/2016/2440083/HETD ngày 04/10/2016) phục vụ mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC; thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 30/09/2018. Các biện pháp đảm bảo gồm toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế mà Công ty là đơn vị thụ hưởng, toàn bộ các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty. Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ của Công ty với Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc VCSH	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	27.577.384.062	1.886.203.012	32.373.616.517	136.603.400.068
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	7.878.177.649	7.878.177.649
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	-	5.434.444.174	362.296.278	(5.796.740.452)	4.329.555.340
Tăng/(giảm) khác	-	-	33.011.828.236	2.248.499.290	(1.467.185.112)	143.014.392.605
Số cuối năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	33.011.828.236	2.248.499.290	32.987.868.602	143.014.392.605
Số đầu năm nay	80.000.000.000	(5.233.803.523)	33.011.828.236	2.248.499.290	32.987.868.602	143.014.392.605
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	4.681.814.094	4.681.814.094
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	5.746.101.377	383.073.425	(6.129.174.802)	-
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ (i)	-	-	-	-	(766.146.850)	(766.146.850)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(766.146.850)	(766.146.850)
Số cuối kỳ	80.000.000.000	(5.233.803.523)	38.757.929.613	2.631.572.715	30.008.214.194	146.163.912.999

Ghi chú

(i) Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-DHĐCĐ ngày 24/04/2018 thông qua Tờ trình về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2017. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
I	Lợi nhuận sau thuế	7.661.468.502 VND
II	Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức	7.661.468.502 VND
1	Trích dự phòng bổ sung vốn điều lệ (5%)	383.073.425 VND
2	Trích quỹ Đầu tư phát triển (65%)	4.979.954.527 VND
3	Trích quỹ Dự phòng tài chính (10%)	766.146.850 VND
4	Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi (10%)	766.146.850 VND
5	Trích quỹ Phát triển khoa học và công nghệ (10%)	766.146.850 VND
6	Chi trả cổ tức (0%)	0 VND
III	Lợi nhuận còn lại chưa phân phối chuyển sang năm sau	0 VND

Ghi chú: Thực tế trong năm Công ty không chi trả cổ tức và dùng toàn bộ lợi nhuận sau thuế để trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các cổ đông khác	80.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	716.630	716.630
- Cổ phiếu phổ thông	716.630	716.630
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.283.370	7.283.370
- Cổ phiếu phổ thông	7.283.370	7.283.370
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức hoạt động kinh doanh của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh phần mềm và dịch vụ bảo hành; nghiên cứu chế tạo và kinh doanh khác. Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty tập trung toàn bộ cho mảng thương mại hàng hoá, các hoạt động kinh doanh khác gần như không thực hiện. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty phân chia khu vực địa lý để quản lý hoạt động theo 02 Miền: Miền Nam, Miền Bắc. Tuy nhiên, hoạt động trong kỳ của Công ty chủ yếu (100%) tại Khu vực các tỉnh Miền Bắc, các khu vực địa lý còn lại chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.304.331.491	104.420.804.195
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>111.304.331.491</u>	<u>104.420.804.195</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.011.623.301	89.380.224.595
Cộng	<u>92.011.623.301</u>	<u>89.380.224.595</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	307.359.440	139.686.005
Chi phí nhân công	4.834.885.319	4.394.155.881
Chi phí khấu hao tài sản cố định	469.182.156	409.509.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.034.934.540	2.053.879.906
Chi phí khác bằng tiền	5.138.372.858	4.055.356.408
Cộng	<u>12.784.734.313</u>	<u>11.052.587.615</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	4.052.367.149	3.497.486.235
Chi phí đồ dùng văn phòng	307.359.440	139.686.005
Chi phí khấu hao TSCĐ	469.182.156	409.509.415
Thuế, phí và lệ phí	100.887.964	88.725.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	529.181.167	-
Các khoản chi phí QLDN khác	4.627.672.682	3.996.240.119
Cộng	<u>10.086.650.558</u>	<u>8.131.646.818</u>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền điện		
Chi phí nhân viên	782.518.170	896.669.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.799.527	-
Chi phí bảo hành	-	124.350.000
Các khoản chi phí bán hàng khác	559.700.176	59.116.289
Cộng	<u>1.354.017.873</u>	<u>1.080.135.935</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.699.685.415	2.146.043.177
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	210.817.541	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	455.057.766	196.461.515
Cộng	<u>2.365.560.722</u>	<u>2.342.504.692</u>

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	6.041.023.668	4.735.601.383
Các khoản điều chỉnh tăng:	755.024.202	652.415.627
Tổng thu nhập chịu thuế:	6.796.047.870	5.388.017.010
Thuế suất:	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.359.209.574	1.077.603.402
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.359.209.574</u>	<u>1.077.603.402</u>

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 sau khi đã loại trừ các khoản chi phí không được trừ tạm tính và lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện như trình bày bên trên. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.681.814.094	3.657.997.981
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.283.370	7.283.370
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	643	502
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.984

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24/04/2018 đã thông qua tờ trình về việc phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2017. Do đó, tại kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2017, Công ty chưa có cơ sở để trích Quỹ khen thưởng phúc lợi.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phân vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	39.802.937.939	43.791.750.570
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(12.057.690.030)	(38.519.451.002)
Nợ thuần	27.745.247.909	5.272.299.568
Vốn chủ sở hữu	146.163.912.999	143.014.392.605
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	19,0%	3,7%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.057.690.030	38.519.451.002
Phải thu khách hàng và phải thu khác	143.922.864.549	165.025.643.353
Các khoản ký quỹ	57.829.529	57.829.529
Cộng	156.038.384.108	203.602.923.884
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	39.802.937.939	43.791.750.570
Phải trả người bán và phải trả khác	69.792.892.525	44.653.619.437
Chi phí phải trả	195.715.507	-
Cộng	109.791.545.971	88.445.370.007

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, do đó Công ty chưa áp dụng. Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, tuy nhiên giá trị chênh lệch khi có biến động về tỷ giá không lớn do Công ty không chịu rủi ro về tỷ giá nào đáng kể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Trong năm, Công ty phát sinh các khoản vay, tuy nhiên giá trị các khoản vay không lớn do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất nào đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, tuy nhiên, giá trị đầu tư thấp theo đó Công ty chịu ảnh hưởng không đáng kể bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.057.690.030	-	12.057.690.030
Phải thu khách hàng và phải thu khác	143.922.864.549	-	143.922.864.549
Các khoản ký quỹ	51.300.000	6.529.529	57.829.529
Cộng	156.031.854.579	6.529.529	156.038.384.108
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	39.802.937.939	-	39.802.937.939
Phải trả người bán và phải trả khác	69.792.892.525	-	69.792.892.525
Chi phí phải trả	195.715.507	-	195.715.507
Cộng	109.791.545.971	-	109.791.545.971
Chênh lệch thanh khoản thuần	46.240.308.608	6.529.529	46.246.838.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.519.451.002	-	38.519.451.002
Phải thu khách hàng và phải thu khác	165.025.643.353	-	165.025.643.353
Các khoản ký quỹ	51.300.000	6.529.529	57.829.529
Cộng	203.596.394.355	6.529.529	203.602.923.884
Số đầu năm			
Các khoản vay	43.791.750.570	-	43.791.750.570
Phải trả người bán và phải trả khác	44.653.619.437	-	44.653.619.437
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	88.445.370.007	-	88.445.370.007
Chênh lệch thanh khoản thuần	115.151.024.348	6.529.529	115.157.553.877

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Ông Trần Thanh Hải
Ông Lê Ngọc Tú

Ông Phạm Duy Hùng
Ông Phạm Ngọc Sơn

Ông Lê Trọng Đại
Ông Nguyễn Đức Thuận

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT/
Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT/
Phó Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT
Phó Tổng Giám đốc

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

Khoản phải trả của bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh - Phải trả người bán.

Ngoài ra, 1.280.000 Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông thuộc sở hữu của ông Lê Ngọc Tú đang được sử dụng để làm tài sản đảm bảo theo Hợp đồng cầm cố tài sản 81.10.056.631182.DB ngày 07/05/2010.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Kỳ này</u>
	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	1.010.629.000
Cộng	1.010.629.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 311.378.023 đồng, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-CMT ngày 17/07/2018 của HĐQT nhất trí tổ chức Đại Hội đồng cổ đông bất thường dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường về việc hủy niêm yết tự nguyện tại Sàn giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và đăng ký giao dịch trên UpCom.

32. THÔNG TIN GIẢI TRÌNH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN KỲ NÀY SO VỚI KỲ TRƯỚC

Công ty phân tích nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước: Doanh thu bán hàng tăng 7%, giá vốn so với cùng kỳ năm trước tăng chỉ 3%, điều này dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 28%. Mặc dù kỳ này các chi phí bán hàng tăng 25%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 27% nhưng lợi nhuận sau thuế vẫn tăng trên 27% so với cùng kỳ năm trước.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác; số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán khác.

Trên báo cáo kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp. Vì vậy, số liệu so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày lại theo phương pháp gián tiếp dựa trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. SƠ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu thay đổi	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
	VND	VND	VND
Thay đổi chỉ tiêu Tiền	28.495.182.089	24.268.913	28.519.451.002
Thay đổi Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.211.941.631	19.006.753	4.230.948.384
Thay đổi Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	32.982.606.442	5.262.160	32.987.868.602



Lê Ngọc Tú
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Minh
Người lập biểu